

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SAI PHẠM BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

FACTORS AFFECTING FINANCIAL REPORTING ERRORS AT LISTED ENTERPRISES IN VIETNAM

Cao Thị Nhiên^{1,2}, Đặng Ngọc Hùng^{2,*},
Hoàng Thị Việt Hà², Phạm Thị Hồng Diệp²

DOI: <http://doi.org/10.57001/huiv5804.2024.403>

TÓM TẮT

Bài báo nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trên báo cáo tài chính dựa trên việc thu thập dữ liệu các doanh nghiệp niêm yết sai phạm báo cáo tài chính trong giai đoạn 2015 - 2023 theo quyết định xử phạt của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Nghiên cứu khảo sát 201 doanh nghiệp bị Ủy ban chứng khoán nhà nước xử phạt hành chính liên quan đến sai phạm báo cáo tài chính. Dựa trên cơ sở lý thuyết tam giác gian lận, xem xét mức độ ảnh hưởng của các yếu tố Áp lực, Cơ hội, Thái độ đến sai phạm báo cáo tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố Áp lực, cả 5 biến đều có ảnh hưởng đến sai phạm báo cáo tài chính và có ý nghĩa thống kê, và yếu tố Thái độ, thì cả hai nhân tố đều ảnh hưởng đến sai phạm báo cáo tài chính. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng sai phạm báo cáo tài chính, chúng tôi đã đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng báo cáo tài chính và tính minh bạch của thị trường tài chính.

Từ khóa: Sai phạm, hành vi sai phạm, báo cáo tài chính, gian lận.

ABSTRACT

The article studies the factors affecting financial reporting violations based on data collection of listed enterprises with financial reporting violations in the period 2015 - 2023 according to the sanction decision of the State Securities Commission. The study surveyed 201 enterprises that were administratively sanctioned by the State Securities Commission related to financial reporting violations. Based on the fraud triangle theory, the study measures the level of influence of the factors Pressure, Opportunity, Attitude on financial reporting violations. The research results show that the pressure factor group of all 5 variables has an impact on financial reporting violations and is significantly significant, and the attitude factor group has both factors affecting financial reporting violations. Based on the study of the current situation of financial reporting violations, we have proposed a number of recommendations to improve the quality of financial reporting and the transparency of the financial market.

Keywords: Errors, misconduct, financial report, fraud.

¹Trường Đại học Nguyễn Trãi

²Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: dangngochung@hauivn.edu.vn

Ngày nhận bài: 19/9/2024

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 12/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 28/11/2024

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Báo cáo tài chính (BCTC) là bản báo cáo được trình bày dưới dạng bảng biểu nhằm mục đích cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp như: Vốn chủ sở hữu, tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, dòng tiền,... Vì vậy, các thông tin trên BCTC là cơ sở tạo niềm tin cho các nhà đầu tư để họ đưa ra các quyết định đầu tư đúng đắn. Sai phạm trên BCTC gây sẽ ra rất nhiều tổn hại, khiến các nhà đầu tư có thể bị tổn thất nặng nề từ các thông tin sai lệch đó mang lại. Sai phạm BCTC có thể do sai sót nhưng cũng có thể do gian lận chủ ý của người lập nhằm mục đích trục lợi nào đó.

Ở Việt Nam có một số công trình nghiên cứu về sai phạm BCTC với nhiều hướng tiếp cận khác nhau, tuy nhiên trước bối cảnh biến đổi không ngừng về mức độ tinh vi của các hành vi sai phạm trong BCTC biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Năm 2020 nghiên cứu sinh Nguyễn Trọng Hiếu đã công bố công trình nghiên cứu về sai sót trong BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2012 - 2016 (ngoại trừ các công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, chứng khoán), nghiên cứu này

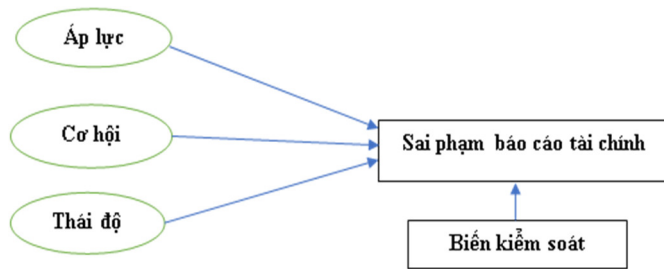
nhấn mạnh đến các nhân tố quyết định sai sót thuộc về quản trị công ty. Kế thừa các công trình nghiên cứu về sai phạm BCTC của các nhà nghiên cứu trước đây, tác giả tiếp cận nghiên cứu về sai phạm BCTC theo lý thuyết tam giác gian lận ảnh hưởng đến sai phạm BCTC bằng việc đo lường sai phạm BCTC thông qua quyết định xử phạt vi phạm hành chính về sai phạm BCTC các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

2. MÔ HÌNH VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, dựa trên lý thuyết tam giác gian lận của Cressey [9] và lý thuyết bàn cân gian lận của Albrecht và cộng sự [2] và các mô hình nghiên cứu đã sử dụng các lý thuyết này như Skousen, Smith và Wright [29]; Lou và Wang [20]; Nakashima [21]; Trần Thị Giang Tân và cộng sự [31], các tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến sai phạm BCTC có thể được biểu diễn thông qua phương trình (1) và hình 1.

$$\text{Sai phạm BCTC} = f(\text{Áp lực, Cơ hội, Thái độ}) + \text{Biến kiểm soát} \quad (1)$$



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết tam giác gian lận, và tổng quan các nghiên cứu, tác giả xây dựng các biến trong mô hình nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở Phụ lục 1.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Yếu tố áp lực

+ Tỷ suất sinh lời trên tài sản

Theo lập luận của Persons [25], lợi nhuận sụt giảm hay lợi nhuận thấp có thể khiến nhà quản lý có xu hướng khai khống doanh thu hoặc khai giảm chi phí. Kreutzfeldt và Wallace [18] đã chứng minh được, các doanh nghiệp có vấn đề về lợi nhuận thì khả năng sai phạm BCTC cao hơn so với các doanh nghiệp khác. Summers và Sweeney [30] chỉ ra tỉ suất sinh lợi trên tài sản rất khác nhau giữa các công ty có sai phạm và không có sai phạm. Tương tự Skousen và cộng sự [29], các tác giả sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản là biến đại diện cho mục tiêu tài chính. Do đó, tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₁: Tỷ suất sinh lời trên tài sản có ảnh hưởng ngược chiều đến sai phạm báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

+ Khả năng kiệt quệ tài chính

Bên cạnh đó, tương tự như nghiên cứu [14] khi nghiên cứu về hành vi chi phối thu nhập, tác giả cũng cho rằng tình trạng tài chính của các doanh nghiệp được xác định bởi hệ số Z-score [3], cũng có mối quan hệ với sai phạm. Do đó, tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₂: Khả năng kiệt quệ tài chính có ảnh hưởng thuận chiều đến sai phạm BCTC của các doanh nghiệp.

+ Dòng tiền hoạt động kinh doanh

Áp lực thực hiện hành vi sai phạm BCTC trước hết phụ thuộc vào sự ổn định tài chính của doanh nghiệp. Sai phạm BCTC có thể có mối quan hệ với dòng tiền từ hoạt động kinh doanh [25, 29]. Ngoài ra, áp lực tài chính còn có thể xuất hiện do doanh nghiệp có dòng tiền âm [20]. Do đó, các tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₃: Dòng tiền hoạt động kinh doanh âm có ảnh hưởng thuận chiều đến sai phạm BCTC của các doanh nghiệp.

+ Đòn bẩy tài chính

Dechow, Sloan và Sweeney [11] cho rằng các doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao cùng với các điều khoản đảm bảo an toàn nợ vay sẽ có động cơ thực hiện hành vi chi phối thu nhập. Mức vay nợ càng cao thì doanh nghiệp càng có xu hướng thổi phồng lợi nhuận thông qua các ước tính kế toán [10, 12]. Do đó, đòn bẩy tài chính có thể được sử dụng làm biến đại diện cho áp lực từ bên thứ ba [6, 20, 25, 29]. Ngoài ra, Dechow và cộng sự [11] nhận thấy nhu cầu huy động vốn từ bên ngoài không chỉ phụ thuộc vào dòng tiền sinh ra từ hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư, mà còn phụ thuộc vào khả năng tự tài trợ (nguồn vốn tự có) của doanh nghiệp. Do đó, khả năng tự tài trợ và nhu cầu huy động vốn có thể được sử dụng là biến đại diện cho áp lực từ bên thứ ba [29]. Do đó, tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₄: Đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng ngược chiều đến sai phạm BCTC của các doanh nghiệp.

+ Sở hữu Nhà nước

Ở Việt Nam, thực hiện quá trình đổi mới doanh nghiệp nhà nước với trọng tâm là cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, đã hình thành nhiều công ty cổ phần trong đó nhà nước vẫn nắm giữ một tỷ lệ lớn quyền sở hữu. Tuy nhiên, các doanh nghiệp nhà nước được cổ

phần hóa niềm yết vốn tồn tại lâu năm trong cơ chế bao cấp, kế hoạch và vẫn chưa thoát khỏi cơ chế tập trung quan liêu về tài chính, tổ chức bộ máy và cơ chế quản lý. Điều này dẫn đến quản trị doanh nghiệp kém ở các doanh nghiệp nhà nước [27] và hành vi cơ hội của nhà quản lý cho lợi ích cá nhân hơn là hành động vì lợi ích của các cổ đông thông qua gian lận. Theo nghiên cứu của Hou và Moore [17] tại Trung Quốc, cho thấy có mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ sở hữu Nhà nước và sai phạm BCTC. Do đó, tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₃: Sở hữu nhà nước có ảnh hưởng ngược chiều đến sai phạm BCTC của các doanh nghiệp.

Yếu tố cơ hội

+ Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc

Các nghiên cứu [1, 5, 13, 19], đã kết luận khi giám đốc điều hành nắm giữ nhiều chức vụ thì người này sẽ thống trị quá trình ra quyết định tại doanh nghiệp. Như vậy, việc kiểm soát quá trình ra quyết định sẽ là cơ hội để họ thực hiện hành vi gian lận. Tương tự các nghiên cứu [20, 29], các tác giả cho rằng việc kiêm nhiệm chức danh giám đốc điều hành và chủ tịch hội đồng quản trị là dấu hiệu của sai phạm. Do đó, các tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₆: Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc có ảnh hưởng thuận chiều đến sai phạm BCTC của các doanh nghiệp.

+ Quy mô hội đồng quản trị

Theo nghiên cứu [20], số lần phát sinh sai phạm BCTC trong quá khứ là biến đại diện cho sự chính trực của nhà quản lý. Quy mô công ty càng lớn thì khả năng sai phạm BCTC của công ty càng nhỏ, do tính phức tạp trong kinh doanh có thể phát sinh nhiều giao dịch phức tạp dẫn đến sai phạm BCTC [4, 5, 20]. Do đó, các tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₇: Quy mô hội đồng quản trị có ảnh hưởng ngược chiều đến sai phạm BCTC của các doanh nghiệp.

+ Tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập

Các thành viên hội đồng quản trị độc lập có thể giám sát và kiểm soát tốt hơn hoạt động quản lý và đưa ra các quyết định quan trọng ví dụ như tái cơ cấu công ty hay là sa thải thành viên ban giám đốc, từ đó gián tiếp phục vụ cho việc tối đa hoá lợi ích của cổ đông [24, 33]. Ngược lại, thành viên hội đồng quản trị độc lập có thể khó quản trị được sai phạm vì họ có ít thông tin hơn về các hoạt động

cụ thể của công ty, tính độc lập của thành viên độc lập trong hội đồng quản trị không được rõ ràng, và vai trò giám sát của thành viên độc lập trong hội đồng quản trị chưa được phát huy tối ưu [23]. Do đó, các tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₈: Tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập có ảnh hưởng ngược chiều đến sai phạm BCTC của các doanh nghiệp.

Yếu tố thái độ

+ Kiểm toán bởi công ty BIG4

Một loạt các nghiên cứu về quy mô công ty kiểm toán ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán đã được thực hiện trong các năm qua. Nghiên cứu [28] cho rằng, các công ty kiểm toán lớn với thương hiệu quốc tế (Big 4) có chất lượng làm việc cao hơn và đưa ra những báo cáo kiểm toán có ý nghĩa hơn các công ty còn lại. Ngoài ra, trong các mô hình quản trị công ty, điển hình OECD, kiểm toán viên độc lập được sử dụng như là một công cụ hữu hiệu để giám sát Ban giám đốc. Kết quả nghiên cứu của Farber [15] đã chỉ ra quản trị doanh nghiệp yếu kém có mối quan hệ với việc ít sử dụng công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4. Do đó, tác giả sử dụng biến kiểm toán viên độc lập không thuộc nhóm Big4 (BIG4) để đại diện cho yếu tố giám sát Ban giám đốc kém hữu hiệu. Do đó, các tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₉: Kiểm toán bởi công ty BIG4 có ảnh hưởng ngược chiều đến sai phạm BCTC của các doanh nghiệp.

+ Ý kiến báo cáo kiểm toán ngoại trừ

Ngoài ra, theo nghiên cứu [29], ý kiến của kiểm toán viên độc lập không phải chấp nhận toàn phần (OPION) là dấu hiệu đáng ngờ về tính chính trực của nhà quản lí. Do đó, các tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₁₀: Ý kiến báo cáo kiểm toán ngoại trừ có ảnh hưởng thuận chiều đến sai phạm BCTC của các doanh nghiệp.

2.3. Dữ liệu nghiên cứu

Bảng 1. Mẫu nghiên cứu sai phạm báo cáo tài chính

I	Doanh nghiệp sai phạm BCTC	Số quan sát
	Tổng số doanh nghiệp sai phạm BCTC	454
	Trừ số doanh nghiệp sai phạm BCTC ở thị trường OTC	105
	Trừ số doanh nghiệp sai phạm BCTC là các công ty chưa niêm yết	34

Số doanh nghiệp sai phạm BCTC trên Thị trường HOSE, HNX, UpCom	315
Trừ những doanh nghiệp sai phạm thuộc ngành Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, chứng khoán	40
Trừ số doanh nghiệp sai phạm BCTC không có đủ dữ liệu các biến trong mô hình nghiên cứu	74
Số doanh nghiệp sai phạm BCTC trong mẫu nghiên cứu	201
II Doanh nghiệp KHÔNG sai phạm BCTC	10593
III Tỷ lệ doanh nghiệp sai phạm BCTC	1,86%

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu được thu thập thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2023. Dựa trên cách thức đo lường sai phạm BCTC giai đoạn 2015 - 2023, có tổng số ban đầu là 454 doanh nghiệp sai phạm BCTC.

Với mục tiêu nghiên cứu là xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến sai phạm BCTC, do đó các dữ liệu của các doanh nghiệp không đầy đủ thông tin (các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường OTC, các doanh nghiệp chưa niêm yết...), có những đặc thù riêng như các doanh nghiệp tài chính các doanh nghiệp thuộc hệ thống ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Tiếp tục loại trừ các doanh nghiệp không tìm thấy dữ liệu, hoặc dữ liệu các biến không đầy đủ, mẫu cuối cùng còn lại có 201 doanh nghiệp sai phạm BCTC và 10.593 doanh nghiệp KHÔNG sai phạm BCTC. Kết quả chọn mẫu nghiên cứu được trình bày ở bảng 1. Khi xem xét tỷ lệ các doanh nghiệp sai phạm BCTC theo từng sàn chứng khoán, thì các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) có tỷ lệ trung bình là 1,96%, kế tiếp là các doanh nghiệp trên sàn UPCOM với tỷ lệ là 1,92% và thấp nhất là các doanh nghiệp niêm yết trên sàn Hà Nội (HNX) với tỷ lệ trung bình là 1,63% (bảng 2).

Bảng 2. Tổng hợp sai phạm BCTC theo sàn chứng khoán

Nội dung	Sàn chứng khoán			Tổng cộng	
	HNX	HOSE	UPCoM		
Không sai phạm BCTC	Số lượng	2.354	2.405	5.834	10.593
	Tỷ lệ (%)	98,37	98,04	98,08	98,14
Sai phạm BCTC	Số lượng	39	48	114	201
	Tỷ lệ (%)	1,63	1,96	1,92	1,86
Tổng cộng		2.393	2.453	5.948	10.794

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình hồi quy Binary Logistic sử dụng biến phụ thuộc dạng nhị phân để ước lượng xác suất một sự kiện

sẽ xảy ra với những thông tin của biến độc lập. Thông tin cần thu thập về biến phụ thuộc là một sự kiện nào đó có xảy ra hay không (biến phụ thuộc Y lúc này có hai giá trị 0 và 1, với 0 là không xảy ra sự kiện và 1 là có xảy ra) và tất nhiên là cả thông tin về các biến độc lập X_1, X_2, \dots, X_k .

Hồi quy logistic (Logistic Regression) là phân tích hồi quy thích hợp để tiến hành khi biến phụ thuộc là nhị phân (lưỡng phân), nói cách khác là hồi quy với biến phụ thuộc bị giới hạn (Limited Dependent Variable Models). Hồi quy logistic được sử dụng để mô tả dữ liệu và giải thích mối quan hệ giữa một biến nhị phân phụ thuộc và một hoặc nhiều biến độc lập cấp danh nghĩa, thứ tự, khoảng hoặc tỷ lệ. Trong nghiên cứu này sử dụng hồi quy logistic, phần mềm sử dụng là STATA 17. Dữ liệu nghiên cứu được tổng hợp theo dạng bảng (panel data), các tác giả tiến hành phân tích thống kê mô tả, phân tích tương quan nhằm loại bỏ hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập và tiến hành hồi quy logistic xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm BCTC.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Bảng 3 trình bày kết quả về giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của các biến trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
FRAUD	10.794	0,01862	0,13519	0	1
ROA	10.794	0,03172	0,40944	-24,20474	3,694437
DZSCORE	10.794	0,20678	0,40502	0	1
NCFO	10.794	0,29637	0,45668	0	1
LLEV	10.794	0,09429	0,14475	0	0,6853944
STATE	10.794	0,28077	0,29436	0	1
DUAL	10.794	0,06504	0,2466	0	1
BSIZE	10.794	5,04299	1,27539	0	11
BDIND	10.794	0,00278	0,0043	0	0,0394089
BiG4	10.794	0,18232	0,38613	0	1
OPION	10.794	0,16463	0,37086	0	1
SIZE	10.794	26,9552	1,58747	16,72152	32,86631

Nhìn chung, kết quả kiểm định tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình với nhau cho thấy, không tồn tại một số cặp biến có tương quan với nhau với hệ số tương quan quá lớn có ý nghĩa thống kê. Như vậy, ít có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến cao giữa các biến khi thực hiện chạy mô hình nghiên cứu (Phụ lục 2). Căn cứ vào bảng 4, kết quả nghiên cứu sẽ được xem xét theo từng nhóm các yếu tố Áp lực, Cơ hội và Thái độ.

Yếu tố Áp lực

Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA): Hệ số coefficient là -0,193 mang dấu âm (-) cho thấy tỷ số sinh lời trên tài sản của doanh nghiệp ảnh hưởng ngược chiều và có ý nghĩa thống kê. Hay nói cách khác, doanh nghiệp có khả năng sinh lời thấp thì khả năng sai phạm BCTC sẽ cao hơn. Giải thích cho vấn đề này, ta có thể nhìn nhận vấn đề như sau: khả năng sinh lời của doanh nghiệp năm thấp, sẽ khó làm hài lòng các đối tượng sử dụng BCTC như các cổ đông, nhà đầu tư... Theo đó, các doanh nghiệp luôn mong muốn có được khả năng sinh lời tốt để chứng tỏ hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mình. Tỷ số này càng thấp trong năm nay chứng tỏ kết quả kinh doanh của doanh nghiệp kém, trình độ quản lý không tốt, ngoài ra tỷ lệ sinh lời thấp không đáp ứng được mục tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp đặt ra, và có thể không đáp ứng được các quy định của thị trường chứng khoán (Ví dụ, thua lỗ 3 năm liên tiếp, cổ phiếu của doanh nghiệp sẽ bị hủy niêm yết). Như vậy, có cơ sở để tin rằng, khả năng nhà quản lý sẽ thay đổi số liệu BCTC đến là cao hơn bình thường. Kết quả nghiên cứu đồng thuận với các nghiên cứu [22, 26, 29-32], nhưng trái ngược với nghiên cứu [34]. Như vậy kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết H₁ đã xây dựng ban đầu.

Bảng 4. Kết quả hồi quy

	OLS	FEM	REM	PA	PA, robust
Áp lực					
ROA	-0,194***	-0,0983	-0,194***	-0,193***	-0,193***
	[-3,03]	[-1,40]	[-3,03]	[-3,35]	[-2,87]
DZSCORE	0,632***	0,191	0,632***	0,626***	0,626***
	[3,44]	[0,72]	[3,44]	[3,48]	[3,61]
NCFO	0,328**	0,177	0,328**	0,326**	0,326**
	[2,16]	[1,04]	[2,16]	[2,18]	[2,16]
LLEV	-1,711***	-0,429	-1,711***	-1,674***	-1,674***
	[-2,76]	[-0,43]	[-2,76]	[-2,76]	[-2,62]
STATE	-1,547***	1,042	-1,547***	-1,532***	-1,532***
	[-4,99]	[1,34]	[-4,99]	[-4,99]	[-4,73]
Cơ hội					
DUAL	-0,0563	-0,106	-0,0563	-0,0535	-0,0535
	[-0,19]	[-0,21]	[-0,19]	[-0,19]	[-0,19]
BSIZE	-0,0814	0,153	-0,0814	-0,0809	-0,0809
	[-1,30]	[0,72]	[-1,30]	[-1,34]	[-1,40]
BDIND	12,11	12,51	12,11	10,65	10,65
	[0,63]	[0,25]	[0,63]	[0,57]	[0,59]

Thái độ					
BiG4	-0,636**	-0,433	-0,636**	-0,606**	-0,606***
	[-2,56]	[-0,79]	[-2,56]	[-2,48]	[-2,65]
OPION	0,541***	-0,246	0,541***	0,533***	0,533***
	[2,89]	[-0,81]	[2,89]	[2,93]	[2,95]
Biến kiểm soát					
SIZE	0,300***	0,208	0,300***	0,288***	0,288***
	[4,98]	[1,20]	[4,98]	[4,94]	[4,93]
_cons	-11,79***		-11,79***	-11,24***	-11,24***
	[-7,39]		[-7,39]	[-7,32]	[-7,41]
Insig2u	-0,743		-0,743		
	[-1,50]		[-1,50]		
N	10794	1400	10794	10794	10794
<i>t statistics in brackets</i>					
* <i>p</i> < 0,1, ** <i>p</i> < 0,05, *** <i>p</i> < 0,01					

Khả năng kiệt quệ tài chính (DZSCORE): Kết quả nghiên cứu tình trạng tài chính của các doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến sai phạm BCTC (Doanh nghiệp ở tình trạng kiệt quệ tài chính DZSCORE = 1, ngược là 0). Điều này cho thấy, khi doanh nghiệp ở trong tình trạng khó khăn về tài chính, thì khả năng sai phạm BCTC càng cao. Kết quả nghiên cứu này cũng đồng thuận với các nghiên cứu [21, 25, 31]. Như vậy giả thuyết H₂ được chấp nhận.

Dòng tiền hoạt động kinh doanh (NCFO): Trong nghiên cứu dòng tiền hoạt động kinh doanh có giá trị là 1 nếu đơn vị có dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị âm và ngược lại, NCFO có giá trị là 0. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi doanh nghiệp có dòng tiền hoạt động kinh doanh có ảnh hưởng thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến sai phạm BCTC của doanh nghiệp. Như vậy, trong năm doanh nghiệp có dòng tiền hoạt động kinh doanh âm thì khả năng sai phạm BCTC càng lớn. Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với các nghiên cứu [20, 29]. Như vậy kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết H₃ đã xây dựng ban đầu.

Đòn bẩy tài chính (LLEV): Kết quả nghiên cứu cho thấy đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đối với sai phạm BCTC của doanh nghiệp. Như vậy, doanh nghiệp có cơ vốn với tỷ lệ nợ phải trả càng lớn thì khả năng sai phạm BCTC càng cao, nguyên nhân có thể là do áp lực của các chủ nợ để đáp ứng các chỉ tiêu tài chính đặt ra. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với kết quả của các nghiên cứu [8, 11, 20, 25]. Như vậy giả thuyết H₄ được chấp nhận

Sơ hữu Nhà nước (STATE): Tại Việt Nam, các doanh nghiệp có cổ phần nhà nước sở hữu sẽ có những tác động không nhỏ đến quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nhà nước càng lớn thì sai phạm BCTC càng thấp. Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với kết quả của nghiên cứu [17] tại Trung Quốc, cho thấy có mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ sở hữu Nhà nước và sai phạm trên BCTC. Do đó, giả thuyết H₅ được dựng ban đầu là phù hợp.

Yếu tố Cơ hội

Kết quả nghiên cứu cho thấy 3 nhân tố trong yếu tố Cơ hội là Sự kiêm nhiệm giữa chức danh chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc điều hành (DUAL), Số lượng thành viên trong HĐQT (BSIZE), Tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT (BDIND), không có ảnh hưởng đến sai phạm BCTC của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu này cho thấy vai trò Hội đồng quản trị trong hoạt động giám sát chưa được thể hiện rõ. Theo lý thuyết ủy nhiệm, việc tăng chi phí giám sát, buộc nhà quản lý phải tăng cường tính minh bạch của thông tin để tối thiểu hóa chi phí này. Điều này chỉ thực hiện khi Hội đồng quản trị có sự độc lập nhất định với Ban Giám đốc điều hành. Kết quả nghiên cứu này không tương đồng với kết quả của các nghiên cứu [5, 7, 19, 33]. Như vậy bác bỏ các giả thuyết H₆, H₇, H₈.

Yếu tố Thái độ

Kiểm toán viên thuộc nhóm Big 4 (BIG4): Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố Thái độ có tương quan ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đối với sai phạm BCTC. Cụ thể, đối với các BCTC các doanh nghiệp do các công ty kiểm toán Big4 kiểm toán thì khả năng sai phạm BCTC thấp hơn. Do đó, việc doanh nghiệp lựa chọn các công ty kiểm toán có uy tín sẽ giúp doanh nghiệp hạn chế được các sai phạm BCTC. Kết quả nghiên cứu này đồng thuận với kết quả của các nghiên cứu [12, 16]. Như vậy giả thuyết H₉ được dựng ban đầu là phù hợp.

Ý kiến của kiểm toán viên độc lập (OPION): Kết quả nghiên cứu cho thấy ý kiến kiểm toán ngoại trừ có ảnh hưởng thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến sai phạm BCTC. Điều này có nghĩa ý kiến của kiểm toán viên độc lập không phải chấp nhận toàn phần (OPION) là dấu hiệu đáng ngờ về tính chính trực của nhà quản lý. Do đó, các đối tượng sử dụng cần dựa vào ý kiến của kiểm toán viên độc lập về BCTC qua các năm cũng như dựa vào kinh nghiệm từ các cuộc kiểm toán trước đây để đánh giá sự trung thực của nhà quản lý trong việc công bố thông tin trên BCTC. Kết quả nghiên cứu này đồng thuận với nghiên cứu [29]. Do đó, giả thuyết H₁₀ được dựng ban đầu là phù hợp.

Biến kiểm soát

Trong mô hình nghiên cứu, biến kiểm soát là Quy mô doanh nghiệp (SIZE), được đo lường là Logarit (Tổng tài sản), kết quả cho thấy quy mô của doanh nghiệp có quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đối với sai phạm BCTC của doanh nghiệp. Như vậy quy mô doanh nghiệp càng lớn, các hoạt động kinh doanh và cấu trúc phức tạp. Đặc biệt là những công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, phải lập báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến có khả năng sai phạm BCTC cao hơn.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Sai phạm BCTC ảnh hưởng rất lớn đến các đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC, đặc biệt là các nhà đầu tư. Lý do dẫn đến hành vi sai phạm BCTC chủ yếu liên quan đến các hành vi được sử dụng phổ biến như không công bố thông tin đúng quy định, giải trình chênh lệch lợi nhuận chưa phù hợp, giao dịch các bên liên quan chưa đúng quy định. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị sau:

+ Tăng cường tính giám sát bằng cách ban hành các văn bản nhằm nâng cao vai trò, phân định rõ trách nhiệm của ủy ban chứng khoán Việt Nam, sở giao dịch chứng khoán trong quá trình giám sát hoạt động công bố thông tin của doanh nghiệp niêm yết. Có như vậy các doanh nghiệp niêm yết mới có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện một cách nghiêm túc.

+ Với các yếu tố động cơ, áp lực, kiểm toán viên cần quan tâm đến các chỉ số thể hiện khả năng sinh lợi nhuận của công ty, dòng tiền thực tế hình thành từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Kiểm toán viên thực hiện phân tích chỉ số này dựa trên cơ sở so sánh với mức bình quân chung hoặc so sánh với chính số liệu đã kiểm toán năm trước của công ty. Sự biến động bất thường của các chỉ số này là dấu hiệu cho thấy sự không ổn định về tình hình tài chính của công ty, dẫn đến khả năng xảy ra gian lận báo cáo tài chính cao hơn. Với các nhân tố cơ hội, kiểm toán viên cần xem xét chỉ tiêu đòn bẩy tài chính. Nếu tỉ lệ này cao hơn mức trung bình chung thì công ty này có khả năng thổi phồng doanh thu thông qua các khoản nợ phải phải trả.

+ Các doanh nghiệp cần đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nhân lực kế toán, vì các sai phạm mà người lập BCTC cũng có một phần không nhỏ là từ những nguyên nhân chủ quan như trình độ nghiệp vụ của người làm kế toán còn yếu kém, thiếu tính trung thực khách quan, cũng như khả năng quan sát, phân tích tổng hợp. Đặc biệt là những công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ -

công ty con, phải lập BCTC hợp nhất thì đội ngũ nhân lực càng đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, tính chuyên nghiệp trong công tác kế toán. Các vấn đề về lập dự phòng, xử lý giao dịch nội bộ, kế toán viên cần dựa trên các quy định của nhà nước và xét đoán của bản thân để đo lường, ghi nhận cho phù hợp với điều kiện thực tế của công ty. Tăng cường công tác kiểm soát nội bộ, xem xét lựa chọn các công ty kiểm toán uy tín trong thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính.

Phụ lục 1. Các biến trong mô hình nghiên cứu

Ký hiệu	Tên biến	Đo lường	Ký vọng dấu
	Biến phụ thuộc		
FRAUD	Sai phạm báo cáo tài chính	1- Sai phạm BCTC (Khi có quyết định xử phạt vi phạm hành chính về sai phạm BCTC của ủy ban chứng khoán Nhà nước). 0 - Không có sai phạm BCTC	
	Biến độc lập		
I	Áp lực		
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tài sản	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-
DZSCORE	Hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính	Mô hình Z-score $ZSCORE = 1,2*A1 + 1,4*A2 + 3,3*A3 + 0,6*A4 + 1,0*A5$	+

		Biến định danh. ZSCORE có giá trị là 1 nếu Z-score nhỏ hơn 1,1; ngược lại có giá trị là 0.	
NCFO	Dòng tiền hoạt động kinh doanh	Biến định danh. NCFO có giá trị là 1 nếu đơn vị có dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị âm Ngược lại, NCFO có giá trị là 0.	+
LLEV	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ dài hạn/ Tổng tài sản	-
STATE	Sơ hữu Nhà nước	Tỷ lệ sở hữu của Nhà nước	-
II	Cơ hội		
DUAL	Sự kiêm nhiệm giữa chức danh chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc điều hành	Biến định danh. CEO có giá trị là 1 nếu chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm giám đốc điều hành, ngược lại, biến có giá trị là 0	+
BSIZE	Quy mô của HĐQT	Số lượng thành viên trong HĐQT	-
BDIND	Tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT	Số lượng thành viên độc lập HĐQT / Tổng số thành viên HĐQT	-
III	Thái độ		
BiG4	Kiểm toán viên thuộc nhóm Big 4	Biến định danh. BiG4 có giá trị là 1 nếu được kiểm toán bởi công ty thuộc nhóm không phải là BiG4 .	-
OPION	Ý kiến của kiểm toán viên độc lập	Biến định danh: 0 - Chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính, 1 - Không chấp nhận toàn phần, trái ngược,	+
	Biến kiểm soát		
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Logarit (Tổng tài sản)	

Phụ lục 2. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

	FRAUD	ROA	DZSCORE	NCFO	LLEV	STATE	DUAL	BSIZE	BDIND	BiG4	OPION	SIZE
FRAUD	1											
ROA	-0,0617*	1										
DZSCORE	0,0600*	-0,1502*	1									
NCFO	0,0382*	-0,0838*	0,0634*	1								
LLEV	-0,0024	-0,0526*	0,3697*	-0,0853*	1							
STATE	-0,0598*	0,0355*	-0,0645*	-0,1011*	0,0572*	1						
DUAL	0,0054	-0,0006	-0,0085	0,0255*	-0,0081	-0,1383*	1					
BSIZE	-0,0127	0,0352*	-0,0893*	-0,0853*	0,0647*	-0,0291*	-0,0009	1				
BDIND	0,0124	0,0339*	-0,0916*	-0,0213*	0,0299*	-0,1584*	0,1697*	0,3302*	1			
BiG4	-0,0171	0,0422*	-0,1350*	-0,0595*	0,0101	0,0014	-0,0165	0,1581*	0,1910*	1		
OPION	0,0516*	-0,1086*	0,3507*	0,0981*	0,0618*	0,0281*	-0,0229*	0,1298*	0,1514*	0,1482*	1	
SIZE	0,0314*	0,0995*	0,0386*	-0,0532*	0,2954*	-0,0014	-0,0122	0,2903*	0,3377*	0,4184*	0,0822*	1

* Có ý nghĩa thống kê 5%

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Abbott L. J., Park Y., Parker S., "The effects of audit committee activity and independence on corporate fraud," *Managerial finance*, 26(11), 55-68, 2000.
- [2]. Albrecht W. S., Romney M. B., Cherrington D. J., Payne I. R., Roe A. J., Romney M. B., "Red-flagging management fraud: A validation," *Advances in Accounting*, 3, 323-333, 1986.
- [3]. Altman E. I., "Financial ratios, discriminant analysis and the prediction of corporate bankruptcy," *The journal of finance*, 23(4), 589-609, 1968.
- [4]. Bayley L., Taylor S. L., "Identifying earnings overstatements: A practical test," *SSRN Electronic Journal*, 2007.
- [5]. Beasley M. S., "An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud," *Accounting review*, 71(4), 443-465, 1996.
- [6]. Beneish M. D., "Detecting GAAP violation: Implications for assessing earnings management among firms with extreme financial performance," *Journal of Accounting and Public Policy*, 16(3), 271-309, 1997.
- [7]. Chen G., Firth M., Gao D. N., Rui O. M., "Ownership structure, corporate governance, and fraud: Evidence from China," *Journal of Corporate Finance*, 12(3), 424-448, 2006.
- [8]. Chen S., "Detection of fraudulent financial statements using the hybrid data mining approach," SpringerPlus, 5(1), 1-16, 2016. doi: 10.1186/s40064-016-1707-6.
- [9]. Cressey D. R., *Other people's money; a study of the social psychology of embezzlement*. 1953. Retrieved from <http://psycnet.apa.org/record/1954-06293-000>.
- [10]. DeAngelo H., DeAngelo L., Skinner D. J., "Accounting choice in troubled companies," *Journal of accounting and economics*, 17(1), 113-143, 1994.
- [11]. Dechow P. M., Sloan R. G., Sweeney A. P., "Causes and consequences of earnings manipulation: An analysis of firms subject to enforcement actions by the SEC," *Contemporary accounting research*, 13(1), 1-36, 1996.
- [12]. DeFond M. L., Jiambalvo J., "Incidence and circumstances of accounting errors," *Accounting review*, 66(3), 643-655, 1991.
- [13]. Dunn P., "The impact of insider power on fraudulent financial reporting," *Journal of Management*, 30(3), 397-412, 2004.
- [14]. Duong C. M., *How market mispricing affects investor behaviour, corporate investment and real earnings management: the UK evidence*. University of Kent, 2011.
- [15]. Farber D. B., "Restoring trust after fraud: Does corporate governance matter?," *The accounting review*, 80(2), 539-561, 2005.
- [16]. Fathi J., "The determinants of the quality of financial information disclosed by French listed companies," *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 4(2), 319 - 336. 2013.
- [17]. Hou W., Moore G., "Player and referee roles held jointly: The effect of state ownership on China's regulatory enforcement against fraud," *Journal of business ethics*, 95, 317-335, 2010.
- [18]. Kreutzfeldt R. W., Wallace W. A., "Error characteristics in audit populations-their profile and relationship to environmental-factors," *Auditing-A Journal of Practice & Theory*, 6(1), 20-43, 1986.
- [19]. Loebecke J. K., Eining M. M., Willingham J. J., "Auditors experience with material irregularities-frequency, nature, and detectability," *Auditing-A Journal of Practice & Theory*, 9(1), 1-28, 1989.
- [20]. Lou Y. I., Wang M. L., "Fraud risk factor of the fraud triangle assessing the likelihood of fraudulent financial reporting," *Journal of Business & Economics Research*, 7(2), 61-78, 2011.
- [21]. Nakashima M., "Can the Fraud Triangle Explain Fraudulent Financial Statements? Evidence from Japan," *Journal of Forensic and Investigative Accounting*, 13(1), 198-232, 2021.
- [22]. Nguyen Thi Mai Anh, "Analyzing factors affecting financial statement fraud in Vietnam: An application of the fraud triangle theory," *Journal of International Economics and Management*, 129(6), 15-33, 2020. (in Vietnamese)
- [23]. Park Y. W., Shin H. H., "Board composition and earnings management in Canada," *Journal of Corporate Finance*, 10(3), 431-457, 2004.
- [24]. Peasnell K. V., Pope P. F., Young S., "Board monitoring and earnings management: Do outside directors influence abnormal accruals?," *Journal of Business Finance & Accounting*, 32(7-8), 1311-1346, 2005.
- [25]. Persons O. S., "Using financial statement data to identify factors associated with fraudulent financial reporting," *Journal of Applied Business Research*, 11(3), 38-46, 1995. doi: 10.19030/jabr.v11i3.5858.
- [26]. Santoso N. T., Surenggono, "Predicting financial statement fraud with fraud diamond model of manufacturing companies listed in Indonesia," in *the State-of-the-Art Theories and Empirical Evidence: Selected Papers from the 6th International Conference on Governance, Fraud, Ethics, and Social Responsibility*, 2018.
- [27]. Shleifer A., "State versus private ownership," *Journal of economic perspectives*, 12(4), 133-150, 1998. doi:10.1257/jep.12.4.133.
- [28]. Simunic D. A., Stein M. T., *Product differentiation in auditing: Auditor choice in the market for unseasoned new issues*. Canadian Certified General, 1987.
- [29]. Skousen C. J., Smith K. R., Wright C. J., *Detecting and predicting financial statement fraud: The effectiveness of the fraud triangle and SAS No. 99*. In Corporate governance and firm performance (pp. 53-81): Emerald Group Publishing Limited, 2009.
- [30]. Summers S. L., Sweeney J. T., "Fraudulently misstated financial statements and insider trading: An empirical analysis," *Accounting Review*, 131-146, 1998.
- [31]. Tran Thi Giang Tan, Nguyen Tri Tri, Dinh Ngoc Tu, Hoang Trong Hiep, Nguyen Dinh Hoang Uyen, "Danh gia rui ro gian lan bao cao tai chinh cua cac cong ty niem yet tai Viet Nam," *Journal of Economic Development*, 26(1), 74-94, 2015.
- [32]. Wang Y., Yu M., Gao S., "Gender diversity and financial statement fraud," *Journal of Accounting and Public Policy*, 41(2), 106903, 2022.
- [33]. Xie B., Davidson W. N., DaDalt P. J., "Earnings management and corporate governance: the role of the board and the audit committee," *Journal of Corporate Finance*, 9(3), 295-316, 2023.
- [34]. Zainudin E. F., Hashim H. A., "Detecting fraudulent financial reporting using financial ratio," *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 2016.

AUTHORS INFORMATION

**Cao Thi Nien^{1,2}, Dang Ngoc Hung²,
Hoang Thi Viet Ha², Pham Thi Hong Diep²**

¹Nguyen Trai University, Vietnam

²Hanoi University of Industry, Vietnam